

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH KHÁNH HÒA**

Bản án số: 38/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 10-8-2018

V/v: Ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D - TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Kim Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Hòa;
2. Ông Nguyễn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D tham gia phiên tòa:
Ông Trần Quốc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2018 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2018/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị Y, sinh năm 1978;
Địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.
2. Bị đơn: Ông Trần Q, sinh năm 1977;
Địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt lần thứ hai.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội
Đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Lê Văn T - Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện D (văn bản ủy quyền ngày 09/4/2018). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 28/02/2018, bản tự khai ngày 25/5/2018 nguyên đơn bà Trương Thị Y trình bày: bà và ông Trần Q tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện D vào năm 2005. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và ông Q đã xúc phạm, đánh đập bà, nhiều lần bà đã nhờ chính quyền địa phương can thiệp nhưng ông Q vẫn tính nết nào tặc ấy khiến cho bà luôn cảm thấy áp lực về thể chất lẫn tinh thần, không khí gia đình ngày càng căng thẳng, tình cảm vợ chồng ngày một xa cách, hiện tại vợ chồng không còn chung sống với nhau từ năm 2013 và không thể nào hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Q.

Về con chung: vợ chồng có 03 con chung là Trần Thị Thu T (sinh ngày 28/10/1998), Trần Thị Quỳnh R (sinh ngày 08/5/2001) và Trần Đ (sinh ngày 03/7/2005), cháu T đã trưởng thành, còn 02 cháu chưa thành niên, bà Y yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Bà Y và ông Q vay Ngân hàng chính sách xã hội chương trình nước sạch vệ sinh môi trường tiền gốc 12.000.000đ, bà Y yêu cầu ông Q phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng chính sách xã hội.

Bị đơn ông Trần Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến tham gia giải quyết vụ án. Tòa án đã thực hiện niêm yết các văn bản tố tụng đối với ông Trần Q đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội trình bày: ngày 13/8/2014 ông Trần Q đại diện hộ gia đình vay vốn chương trình nước sạch nông thôn số tiền 12.000.000đ, lãi suất 0,8%/tháng, thời hạn vay 60 tháng, hạn trả cuối cùng 13/8/2019; trả nợ gốc theo phân kỳ 06 tháng/lần. Hộ ông Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng nên ngày 15/12/2016 Ngân hàng đã khoan nợ lãi là 972.260đ, không tiếp tục tính lãi phát sinh. Nay ông Q và bà Y ly hôn, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Y và ông Q phải trả nợ cho Ngân hàng tiền gốc 12.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày 15/12/2016 là 972.260đ, không yêu cầu tính tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cũng như tiền lãi phát sinh do chậm thi hành án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Thị Y với ông Trần Q; giao 02 con chung Trần Thị Quỳnh R (sinh ngày 08/5/2001) và Trần Đ (sinh ngày 03/7/2005) cho bà Y nuôi dưỡng; tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của ông Q; ông Q được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về nợ chung đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn ông Trần Q vẫn vắng mặt, không có lý do. Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: giữa bà Trương Thị Y và ông Trần Q tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn năm 2005 tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện D (*giấy chứng nhận kết hôn số 120 ngày 12/8/2005*), đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống với nhau giữa bà Y và ông Q đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông Q xúc phạm, bạo hành với vợ làm ảnh hưởng tình cảm dẫn đến bà Y và ông Q đã không còn sống chung với nhau từ năm 2013. Tại phiên tòa, bà Y vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với

ông Q vì thực sự hai bên không thể hàn gắn được. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà Y và ông Q đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Y là hoàn toàn phù hợp.

[3] Về con chung: Bà Y đang trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Trần Thị Quỳnh R (sinh ngày 08/5/2001) và Trần Đ (sinh ngày 03/7/2005), bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con. Nguyên vọng của các con chung đều mong muốn được sống với mẹ. Xét yêu cầu của bà Y phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: bà Y yêu cầu tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về nợ chung: Tính đến ngày 10/8/2018, bà Y và ông Q còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 12.972.260 đồng (gốc 12.000.000đ, lãi 972.260đ). Ngân hàng chính sách xã hội yêu cầu bà Y và ông Q phải trả số nợ trên, không yêu cầu tính tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cũng như tiền lãi phát sinh do chậm thi hành án. Hội đồng xét xử xét thấy: số nợ trên phát sinh trong thời điểm bà Y và ông Q còn chung sống với nhau đến nay chưa thanh toán cho Ngân hàng, xét bà Y và ông Q đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng ký kết giữa các bên nên cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội, buộc bà Y và ông Q phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng mỗi người $\frac{1}{2}$ số nợ là 6.486.130đ (tiền gốc 6.000.000đ, tiền lãi 486.130đ) là hoàn toàn phù hợp.

[6] Về án phí: Bà Y phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông Q, bà Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 94; Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Bà Trương Thị Y được ly hôn ông Trần Q.

2. Về con chung: Bà Trương Thị Y được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Trần Thị Quỳnh R (sinh ngày 08/5/2001) và Trần Đ (sinh ngày 03/7/2005).

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Trần Q.

Ông Q có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như cấp dưỡng nuôi con.

3. Về nợ chung:

- Bà Trương Thị Y phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội 6.486.130đ (*sáu triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn một trăm ba mươi*) trong đó tiền gốc 6.000.000đ, tiền lãi 486.130đ.

- Ông Trần Q phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội 6.486.130đ (*sáu triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn một trăm ba mươi*) trong đó tiền gốc 6.000.000đ, tiền lãi 486.130đ.

4. Về án phí: Bà Trương Thị Y phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ bà Y đã nộp theo biên lai số AA/2016/0018634 ngày 08/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D. Bà Y đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Y, ông Q phải nộp án phí dân sự sơ thẩm mỗi người là 324.000 đồng (*Ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng*).

Quy định: *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.*

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS D;
- UBND thị trấn D, D;
(nơi đăng ký kết hôn)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Thị Kim Liên